

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **54/2025/DS-ST**

Ngày: 06/05/2025

V/v : Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm :

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa : Ông Bùi Trung Tuyển

Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Huỳnh Thị Thanh Hà

2/ Bà Hoàng Thị Thiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy– Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên Tòa:

Ông Đỗ Minh T- Kiểm sát viên

Ngày 06/05/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự, thụ lý số 76/2024/DSST ngày 03 tháng 6 năm 2024, về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXX-ST ngày 19/03/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST ngày 17/04/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Thanh T1 – Sinh năm 1962;

Trú tại: G B Tập thể N, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thanh T1: Công ty L1(Hợp đồng ủy quyền số 0204A ngày 02/4/2024).

Người được cử tham gia tố tụng: bà Nguyễn Thúy Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Thanh T1: Luật sư Nguyễn Văn H- Công ty L1.

Ông T1 có mặt, bà Q có mặt.

Luật sư Nguyễn Văn H xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà **Hoàng Thị Thu H1** – Sinh năm 1979;

HKTT: Căn hộ 13 nhà H Tập thể N, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú: Căn hộ D nhà D, Tập thể N, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H1: ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1976; Địa chỉ: tổ dân phố V, phường D, quận H, Hà Nội (Theo Giấy uỷ quyền ký ngày 17/7/2024 tại Văn phòng C)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1: Công ty L2 (Địa chỉ: 2 K, B, Hà Nội), Công ty TNHH L2 cử Luật sư Phạm Thu T2 tham gia tố tụng.

Ông B có mặt.

Bà H1 và Luật sư Phạm Thu T2 vắng mặt

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Tô Xuân B1 - Sinh năm 1976;

Địa chỉ: Căn hộ A nhà H tập thể N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện, B2 tự khai cùng các lời trình bày khác tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Thanh T1 trình bày:

Ngày 13/04/2021, ông Phạm Thanh T1 cho bà Hoàng Thị Thu H1 vay tổng số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Hai bên có viết hai giấy vay nợ (Giấy vay nợ ngày 13/4/2021 cho vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và Giấy vay nợ ngày 13/4/2021 cho vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng)). Nội dung Giấy vay nợ ghi rõ thời hạn trả tiền gốc là ngày 13/04/2024, không thỏa thuận lãi.

Hết thời hạn theo thỏa thuận, bà Hoàng Thị Thu H1 không thanh toán tiền gốc 1,5 tỷ đồng cho ông Phạm Thanh T1.

Tại văn bản trình bày ngày 24/10/2024, đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn – bà Nguyễn Thúy Q trình bày: Mặc dù tại 02 Giấy vay nợ không ghi tiền lãi, song thực tế hai bên có thỏa thuận miệng về việc trả lãi vay 10 triệu đồng/01 tháng. Số tiền **280 triệu đồng** bà H1 đã chuyển khoản cho ông T1 (số tài khoản chuyển tiền là con trai bà H1 – anh Tô Hoàng M, số tài khoản nhận tiền là ông Đặng Anh T3 và bà Phan Thị T4 – ông xác nhận là đúng và có được nhận bàn giao lại đủ tiền)

là tiền trả lãi hàng tháng. Ông T1 không đồng ý với ý kiến của bị đơn cho rằng đã trả cho ông 390 triệu đồng tiền gốc.

Số tiền ông cho bà H1 vay là số tiền cá nhân của ông, không phải là tiền chung vợ chồng.

Ông T1 yêu cầu bà H1 phải trả toàn bộ tiền gốc vay 1,5 tỷ đồng và số tiền lãi tính từ ngày 13/4/2024 đến ngày xét xử 06/05/2025 với lãi suất là 10%/01 năm và tiếp tục thanh toán lãi với mức lãi suất 10%/01 năm đối với số tiền gốc còn nợ cho đến khi thanh toán hết tiền gốc.

2. Tại các buổi làm việc tại Tòa án, bị đơn bà Hoàng Thị Thu H1 trình bày:

Bà Hoàng Thị Thu H1 xác nhận ngày 13/4/2021, bà có vay của ông Phạm Thanh T1 số tiền 1,5 tỷ đồng, được lập thành 02 Giấy vay nợ cùng viết ngày 13/4/2021, một giấy ghi số tiền vay là 01 tỷ, một giấy ghi số tiền vay là 500 triệu đồng, cả hai giấy đều hẹn thời hạn trả gốc là 13/4/2024, không thỏa thuận lãi. Sau khi vay tiền, bà H1 đã trả cho ông T1 số tiền 390 triệu đồng (250 triệu đồng chuyển khoản và 140 triệu đồng tiền mặt). Số tiền 250 triệu đồng trả vào các tài khoản do ông T1 yêu cầu (không phải tên ông T1), tài khoản trả tiền là tài khoản con trai bà H1 là anh Tô Hoàng M số 19035831931018 tại Ngân hàng TMCP K (T6). Mỗi lần chuyển khoản đều báo cho ông T1 biết, cụ thể:

1/ Ngày 28/6/2022 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên PHAN THI TUYEN số 224809099 tại Ngân hàng TMCP Á (sau đây gọi tắt là A) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Minh chuyen”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

2/ Ngày 28/7/2022 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên PHAN THI TUYEN số 224809099 tại Ngân hàng TMCP Á (sau đây gọi tắt là A) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Minh chuyen”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

3/ Ngày 29/08/2022 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên PHAN THI TUYEN số 224809099 tại Ngân hàng TMCP Á (sau đây gọi tắt là A) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Minh chuyen”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

4/ Ngày 29/09/2022 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên PHAN THI TUYEN số 224809099 tại Ngân hàng TMCP Á (sau đây

gọi tắt là A) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Minh chuyen”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

5/ Ngày 29/10/2022 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Minh chuyen”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

6/ Ngày 29/11/2022 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

7/ Ngày 30/12/2022 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Minh chuyen”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

8/ Ngày 29/02/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

9/ Ngày 29/03/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

10/ Ngày 29/04/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

11/ Ngày 29/05/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

12/ Ngày 15/06/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi

tất là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

13/ Ngày 29/06/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

14/ Ngày 29/07/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

15/ Ngày 29/08/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

16/ Ngày 29/09/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

17/ Ngày 29/10/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

18/ Ngày 29/11/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Abc”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

19/ Ngày 29/12/2023 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 10 triệu đồng, nội dung “Xyz”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản.

20/ Ngày 29/01/2024 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi

tất là V1), nội dung “ocb”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản và nhắn nội dung T1/24 Gốc 10, lãi 5 (được hiểu là trả 10 triệu đồng tiền gốc và 05 triệu đồng tiền lãi).

21/ Ngày 29/02/2024 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 15 triệu đồng, nội dung “Pcx”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản và nhắn nội dung T2/24 Gốc 10, lãi 5 (được hiểu là trả 10 triệu đồng tiền gốc và 05 triệu đồng tiền lãi).

22/ Ngày 29/03/2024 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 15 triệu đồng, nội dung “Ppp”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản và nhắn nội dung T4/24 Gốc 10, lãi 5 (được hiểu là trả 10 triệu đồng tiền gốc và 05 triệu đồng tiền lãi).

23/ Ngày 29/04/2024 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 15 triệu đồng, nội dung “Xyz”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản và nhắn nội dung T3/24 Gốc 10, lãi 5 (được hiểu là trả 10 triệu đồng tiền gốc và 05 triệu đồng tiền lãi).

24/ Ngày 29/05/2024 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 15 triệu đồng, nội dung “ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản và nhắn nội dung T5/24 Gốc 10, lãi 5 (được hiểu là trả 10 triệu đồng tiền gốc và 05 triệu đồng tiền lãi).

25/ Ngày 29/06/2024 chuyển khoản từ tài khoản T6 của anh Tô Hoàng M tới tài khoản tên DANG ANH TU số 223927297 tại Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V1) số tiền 15 triệu đồng nội dung “ck”, sau khi chuyển khoản có nhắn tin cho ông T1 gửi biên lai chuyển khoản và nhắn nội dung T6/24 Gốc 10, lãi 5 (được hiểu là trả 10 triệu đồng tiền gốc và 05 triệu đồng tiền lãi).

Do bà H1 gặp khó khăn về kinh tế không trả gốc được đúng hạn nên đầu năm 2024 bà H1 đề nghị trả cho ông T1 số tiền gốc là 10 triệu đồng và tiền lãi là 05 triệu đồng, tổng cộng là 15 triệu đồng/01 tháng. Như vậy từ tháng 01/2024 đến tháng 06/2024 bà H1 đã trả cho ông T1 số tiền lãi là 30 triệu đồng.

Ngoài ra bà H1 còn trả số tiền mặt là 140 triệu đồng, việc trả tiền là thanh toán tiền mặt trực tiếp nhưng bà H1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh.

Bà H1 đề nghị Tòa án xem xét chấp thuận việc bà H1 đã thanh toán số tiền gốc 390 triệu đồng và số tiền lãi là 30 triệu đồng, bà H1 còn nợ ông T1 số tiền gốc là 1.110.000.000 đồng (một tỷ một trăm mười triệu đồng). Do kinh tế khó khăn nên bà H1 đề nghị ông T1 cho bà được tiếp tục trả nợ theo mức hàng tháng là 15 triệu đồng/01 tháng (tiền gốc là 10 triệu đồng và tiền lãi là 05 triệu đồng).

Bà H1 trình bày khoản vay 1,5 tỷ đồng này là khoản vay riêng của bà H1, không liên quan gì đến ông Tô Xuân B1 - chồng bà H1, thời điểm viết giấy nợ thì vợ chồng bà đã ly thân từ lâu. Ông B1 không biết việc vay tiền, không sử dụng tiền vay của ông T1, hiện ông bà đã ly hôn.

Tòa án đã tổng đạt thông báo yêu cầu ông Tô Xuân Bình S năm 1976, địa chỉ do bà H1 cung cấp: căn 13 HH5 tập thể Nguyễn Công T5, phường P, quận H, thành phố Hà Nội nhưng ông B1 không lên Tòa án làm việc.

Tại văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án ngày 22/11/2024, bà Nguyễn Thị Bích L - vợ ông Phạm Thanh T1 trình bày: bà và ông T1 là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, H, Hà Nội ngày 24/10/1989. Số tiền 1,5 tỷ đồng ông T1 cho bà H1 vay là tiền riêng cá nhân của ông T1, không phải tiền chung vợ chồng, bà không chứng kiến hay tham gia vào quá trình vay. Bà đề nghị Tòa án không đưa bà tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên họp, phiên xử tại Tòa án (nếu Tòa án triệu tập).

Tại phiên tòa:

1. Đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thanh T1: Rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Hoàng Thị Thu H1. Ông T1 xác nhận bà H1 đã chuyển khoản cho ông 25 lần, đã thanh toán một phần nợ gốc.

Tính đến hạn trả nợ ngày 13/4/2024, bà H1 đã chuyển khoản 22 lần với tổng số tiền là 235 triệu đồng (lần chuyển khoản cuối cùng trước khi đến hạn trả nợ là ngày 29/3/2024). Ông T1 công nhận đã nhận 220 triệu đồng bà H1 trả vào nợ gốc và 15 triệu đồng bà H1 trả vào tiền lãi.

Tháng 4-5-6/2024 bà H1 tiếp tục trả mỗi tháng 15 triệu đồng (bà H1 ghi 10 triệu gốc và 05 triệu lãi), ông T1 không có ý kiến gì về các lần trả nợ này.

Tính đến ngày xét xử 06/05/2025, bà H1 còn nợ ông T1 tiền gốc là: 1,5 tỷ - 250 triệu đồng = 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm triệu đồng*).

Số tiền lãi tính từ ngày 13/4/2024 đến ngày xét xử 06/05/2025 là 10%/01 năm, cụ thể là: $1.250.000.000 \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 310 \text{ ngày} = 106.164.000$ đồng.

Như vậy, tổng nợ gốc và lãi ông T1 yêu cầu bà H1 thanh toán tính đến ngày 06/05/2025 là: $1.250.000.000 + 106.164.000 = 1.356.164.000$ đồng

Bà H1 phải tiếp tục thanh toán lãi với mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền gốc còn nợ cho đến khi thanh toán hết tiền gốc.

Ông T1 đề nghị Tòa án không chấp nhận lời trình bày của bà H1 về việc đã thanh toán cho ông 140 triệu đồng tiền mặt. Khoản tiền này ông không nhận được, đề nghị bà H1 cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông T1: 02 Giấy vay nợ viết ngày 13/04/2021 tổng số tiền 1,5 tỷ đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 463, khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, buộc bà H1 phải trả toàn bộ tiền và lãi (tạm tính đến ngày 06/05/2025) là 1.356.164.000 đồng.

2. Đại diện ủy quyền của bà Hoàng Thị Thu H1: Không xác nhận việc ông T1 bà H1 có thỏa thuận lãi, không đưa ra được tài liệu chứng minh bà H1 đã trả cho ông T1 140 triệu đồng tiền mặt. Về 25 lần chuyển khoản tổng số tiền 280 triệu đồng, bà H1 xác nhận tự nguyện trả cho ông T1 30 triệu tiền lãi. Bị đơn công nhận đã trả gốc cho ông T1 số tiền là 250 triệu đồng. Bị đơn nhất trí với ý kiến của Nguyên đơn, đồng ý tính đến ngày xét xử 06/05/2025, bà H1 còn nợ ông T1 số tiền gốc là 1.250.000.000 đồng và số tiền lãi là 106.164.000 đồng, **tổng nợ gốc và lãi là 1.356.164.000 đồng.**

Bị đơn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án cho Bị đơn thanh toán cho ông T1 số tiền gốc 15 triệu đồng/01 tháng và đồng ý tính lãi 10%/1 năm cho số tiền gốc chậm trả cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều không xuất trình thêm chứng cứ nào.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; đưa ra quan điểm giải quyết vụ án như sau:

3.1 Về việc tuân theo pháp luật:

- Việc thụ lý vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng trong quá trình thụ lý vụ án, điều tra xác minh, giao thông báo của Tòa án cho các đương sự. Tài liệu điều tra đã đầy đủ.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự thực hiện đúng theo các thông báo của Tòa án.

3.2 Đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ tài liệu: 02 giấy vay nợ viết ngày 13/4/2021 (do Nguyên đơn nộp) và 25 biên lai, sao kê chuyển khoản (do Bị đơn nộp).

Tài liệu chứng cứ trên phù hợp với lời khai xác nhận của Nguyên đơn và Bị đơn tại Tòa án về số tiền gốc vay, số lần, số tiền bà H1 (qua tài khoản con trai là Tô Hoàng M) chuyển khoản trả cho ông T1.

Như vậy giao dịch giao nhận tiền giữa ông T1 và bà H1 phù hợp với quy định về Hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về lãi suất khoản tiền vay: Căn cứ tài liệu do ông T1, bà H1 xuất trình: giao dịch vay tài sản giữa ông T1 và bà H1 có thỏa thuận thời hạn trả là 13/4/2024, ngày cuối cùng bà H1 trả tiền cho ông T1 là ngày 29/6/2024 nên được điều chỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 1, 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Xác định thời hạn tính lãi được tính từ ngày 30/6/2024 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Căn cứ Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: ***Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.***

Buộc bà Hoàng Thị Thu H1 trả cho ông Phạm Thanh T1 số tiền gốc vay 1.250.000.000 đồng.

Buộc bà Hoàng Thị Thu H1 phải trả cho ông Phạm Thanh T1 số tiền lãi tính trên nợ gốc tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Phạm Thanh T1 khởi kiện bà Hoàng Thị Thu H1, yêu cầu bà Hoàng Thị Thu H1 phải có nghĩa vụ thanh toán nợ theo 02 Giấy vay nợ ký ngày 13/4/2021. Bà Hoàng Thị Thu H1 hiện đang cư trú tại quận H, Hà Nội. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự: đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[1.2] Về người tham gia tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Bích L (vợ ông T1) có lời khai thể hiện bà không liên quan đến khoản tiền ông T1 cho bà H1 vay, bà đề nghị Tòa án không đưa bà tham gia tố tụng. Ông T1 và bà H1 xác nhận lời trình bày của bà L là đúng sự thật, việc vay nợ giữa ông bà không liên quan đến bà L. Vì vậy Hội đồng xét xử không đưa bà L tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của khoản 6 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình tố tụng, ông T1 và bà H1 thống nhất xác nhận việc vay nợ giữa ông bà không liên quan đến ông Tô Xuân B1 (chồng bà H1), tuy nhiên ông B1 không đến Tòa án để trình bày ý kiến. Vì vậy Hội đồng xét xử đưa ông Tô Xuân B1 tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của khoản 6 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông Tô Xuân B1 vắng mặt lần 2. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét Giấy vay nợ ngày 13/4/2021, Giấy vay nợ ngày 13/4/2021: nội dung 02 Giấy vay nợ thể hiện ông Phạm Thanh T1 cho bà Hoàng Thị Thu H1 vay tổng

số tiền 1.500.000.000 đồng. Giấy vay nợ có thỏa thuận thời hạn trả tiền gốc là ngày 13/04/2024, không thỏa thuận lãi suất cho vay. Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015: đây là hợp đồng vay tài sản không thỏa thuận lãi suất. Khi ký kết hợp đồng, hai bên hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, nên đã có hiệu lực. Đến hạn trả nợ, bà H1 không thanh toán tiền gốc vay. Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015: Ông T1 khởi kiện yêu cầu bà H1 phải trả tiền gốc vay là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn:

Ông T1, yêu cầu bà H1 phải trả toàn bộ tiền gốc vay 1.250.000.000 đồng: Căn cứ lời khai thừa nhận của ông T1, bà H1 và tài liệu chuyển khoản do bà H1 cung cấp, thể hiện từ ngày 28/6/2022 đến ngày 29/06/2024, bà H1 đã chuyển khoản thanh toán cho ông T1 tổng số tiền 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Hội đồng xét xử đã xác định Hợp đồng vay tiền giữa ông T1 với bà H1 là hợp đồng không có lãi. Tại phiên tòa, các bên đương sự thống nhất xác định số tiền gốc bà H1 đã thanh toán cho ông T1 là 250.000.000 đồng. Về số tiền 30 triệu đồng, các bên đương sự thống nhất tính vào tiền lãi bà H1 tự nguyện trả cho ông T1 tính đến ngày 29/6/2024.

Cụ thể, hai bên thống nhất xác định: Tính đến ngày 06/05/2025, bà H1 còn nợ ông T1 số tiền gốc là: 1.500.000.000 đồng – 250.000.000 đồng = **1.250.000.000 đồng (Một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng)**.

Đối với số tiền 140 triệu đồng bà H1 cho rằng đã trả ông T1 trực tiếp, bà H1 không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Ông T1 không thừa nhận, nên không có căn cứ để đối trừ số tiền này vào tiền gốc vay như yêu cầu của bà H1.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi của ông T1:

Do hợp đồng vay không thỏa thuận lãi suất, theo quy định tại khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015: Bà H1 phải trả tiền lãi tính trên số nợ gốc 1.250.000.000 đồng, theo mức lãi suất 10%/năm. Thời điểm tính lãi là từ ngày tiếp theo ngày 30/06/2024, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Cụ thể khoản tiền lãi bà H1 phải thanh toán trả ông T1 là:

1.250.000.000 đồng x 10%/365 ngày x 310 ngày = **106.164.000 đồng (Một trăm linh sáu triệu, một trăm sáu mươi tư triệu đồng)**.

[2.4] Tổng số tiền gốc và lãi bà Hoàng Thị Thu H1 có nghĩa vụ phải trả ông Phạm Thanh T1 là:

$1.250.000.000 \text{ đồng} + 106.164.000 \text{ đồng} = 1.356.164.000 \text{ đồng}$ (**Một tỷ, ba trăm năm mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn đồng**).

[2.5] Lời khai của bà Nguyễn Thị Bích L (vợ ông T1) và bà Hoàng Thị Thu H1, cùng chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị Bích L không có liên quan đến khoản tiền ông T1 cho bà H1 vay; ông Tô Xuân B1 (chồng bà H1) không có nghĩa vụ trả nợ cùng bà H1.

[2.6] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[3] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh T1 được chấp nhận, nên theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: ông T1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị Thu H1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông Phạm Thanh T1, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm d khoản 1.4 Điều 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể là:

$36.000.000 + 3\% \times (1.356.164.000 - 800.000.000) = 52.684.920 \text{ đồng}$ (**Năm mươi hai triệu sáu trăm tám mươi tư ngàn chín trăm hai mươi đồng**)

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm d khoản 1.3 Điều 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh T1 yêu cầu bà Hoàng Thị Thu H1 phải trả nợ gốc và lãi.

[1.1] Buộc bà Hoàng Thị Thu H1 phải trả ông Phạm Thanh T1 số tiền gốc vay còn lại là **1.250.000.000 đồng** (Một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng).

[1.2] Buộc bà Hoàng Thị Thu H1 phải trả ông Phạm Thanh T1 số tiền lãi tính trên nợ gốc tính từ ngày 30/6/2024 đến ngày xét xử 06/05/2025 là: **106.164.000 đồng** (Một trăm linh sáu triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

[1.3] Tổng số tiền gốc và lãi bà Hoàng Thị Thu H1 phải trả cho ông Phạm Thanh T1 là **1.356.164.000 đồng** (một tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong cả khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/1 năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về án phí: Bà Hoàng Thị Thu H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **52.684.920 đồng** (Năm mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi tư nghìn, chín trăm hai mươi đồng).

[3] Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Thanh T1 và bà Hoàng Thị Thu H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo về phần quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T/M Hội đồng xét xử sơ thẩm

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Hai Bà Trưng;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Trung Tuyển

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa